



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CẦU ĐƯỜNG CII
CII BRIDGES AND ROADS INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

oOo

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 1 năm 2016



Ngày 31 tháng 03 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 1 năm 2016

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2016

Đơn vị tính : VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		589,626,677,022	403,898,088,793
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	4,790,487,565	6,719,447,716
1. Tiền	111		290,487,565	1,049,447,716
2. Các khoản tương đương tiền	112		4,500,000,000	5,670,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		15,000,000,000	15,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2b.1	15,000,000,000	15,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		514,239,263,564	336,471,820,417
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	32,793,418,980	46,445,778,829
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4b	3,811,382,144	3,438,866,006
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	4c	142,663,082,744	142,663,082,744
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	4a	340,044,820,955	148,997,534,097
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	6	(5,073,441,259)	(5,073,441,259)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	7	52,704,801,300	43,096,407,119
1. Hàng tồn kho	141		53,332,408,872	43,724,014,691
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(627,607,572)	(627,607,572)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,892,124,593	2,610,413,541
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13a1	421,029,511	64,897,726
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	13a2	783,726,469	858,147,202
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17b	1,687,368,613	1,687,368,613
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2,691,638,558,339	2,951,455,698,795
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		231,425,250,000	231,425,250,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	4d	231,425,250,000	231,425,250,000
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		1,677,131,425	1,686,942,300
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	1,658,389,441	1,666,950,315
- Nguyên giá	222		2,060,680,935	2,008,990,526
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(402,291,494)	(342,040,211)

2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	18,741,984	19,991,985
- Nguyên giá	228		50,000,000	50,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(31,258,016)	(30,008,015)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		396,496,411	396,496,411
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	8b	396,496,411	396,496,411
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		2,458,139,680,503	2,717,947,010,084
1. Đầu tư vào công ty con	251	2c.1	2,075,283,262,249	2,232,150,422,644
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	2c.2	218,052,103,284	295,193,833,284
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	2a.1	2,902,900,000	2,902,900,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	2a.1a	(2,902,900,000)	(2,902,900,000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	2b.2	164,804,314,970	190,602,754,156
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13b1	-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		3,281,265,235,361	3,355,353,787,588
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1,283,173,977,025	1,263,413,537,423
I. Nợ ngắn hạn	310		707,954,287,850	686,645,848,248
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	7,509,353,305	17,126,781,929
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19c	6,375,823,951	6,395,252,220
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17a	14,543,121	10,758,364
4. Phải trả người lao động	314		106,458,201	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18a	11,145,116,352	11,261,063,808
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20a	98,478,184	246,201,184
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19a	152,825,335,915	123,213,911,922
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15a	528,849,500,000	527,351,500,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	25e.2	1,029,678,821	1,040,378,821
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		575,219,689,175	576,767,689,175
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	19b	78,252,220,500	78,252,220,500
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15b	496,967,468,675	498,515,468,675
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-

10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,998,091,258,336	2,091,940,250,165
I. Vốn chủ sở hữu	410		1,998,091,258,336	2,091,940,250,165
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	25a1	1,928,547,650,000	1,928,547,650,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1,928,547,650,000	1,928,547,650,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	25a2	3,657,748,096	3,657,748,096
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	2a.2	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	25e.1	17,061,076,378	17,061,076,378
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	25a	48,824,783,862	142,673,775,691
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		26,960,916,691	7,292,748,932
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		21,863,867,171	135,381,026,759
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
2. Nguồn kinh phí	431		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		3,281,265,235,361	3,355,353,787,588

(0)

Lập ngày 24 tháng 4 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Dương Thị Nhung

Nguyễn Văn Thông

Nguyễn Văn Thành

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 1 năm 2016
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		5,500,685,061	43,565,571,660	5,500,685,061	43,565,571,660
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	40,236,075	-	40,236,075
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		5,500,685,061	43,525,335,585	5,500,685,061	43,525,335,585
4. Giá vốn hàng bán	11		5,363,099,569	43,053,459,862	5,363,099,569	43,053,459,862
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		137,585,492	471,875,723	137,585,492	471,875,723
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		85,326,328,323	57,919,556,696	85,326,328,323	57,919,556,696
7. Chi phí tài chính	22		62,125,187,066	34,651,244,893	62,125,187,066	34,651,244,893
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7,550,668,362	33,885,210,891	7,550,668,362	33,885,210,891
8. Chi phí bán hàng	25		71,783,432	217,237,422	71,783,432	217,237,422
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1,403,076,146	967,901,954	1,403,076,146	967,901,954
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20+(21-22) - (25+26)]	30		21,863,867,171	22,555,048,150	21,863,867,171	22,555,048,150
11. Thu nhập khác	31		-	27,625,420	-	27,625,420
12. Chi phí khác	32		-	21,097,427	-	21,097,427
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-	6,527,993	-	6,527,993
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		21,863,867,171	22,561,576,143	21,863,867,171	22,561,576,143
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		21,863,867,171	22,561,576,143	21,863,867,171	22,561,576,143
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		113	444	113	444
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-	-	-

Người lập biểu



Dương Thị Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thông

Lập ngày 24 tháng 4 năm 2016



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2016

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		21,863,867,171	22,561,576,143
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	-
- Khấu hao TSCĐ và BDSĐT	02		61,501,284	22,701,165
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		208,309	(167,710)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(30,752,017,928)	(57,919,388,986)
- Chi phí lãi vay	06		7,550,668,362	33,885,210,891
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(1,275,772,802)	(1,450,068,497)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		10,635,237,111	22,820,653,422
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1,232,734,091	1,037,285,155
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(6,920,507,601)	(28,455,797,150)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(356,131,785)	23,972,088
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(13,446,593,424)	(13,608,623,136)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(10,700,000)	(497,800,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(10,141,734,410)	(20,130,378,118)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(51,690,409)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	18,123,403,068
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	15,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(922,714,935,819)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	26,640,673,340
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8,314,672,977	14,429,382,627

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		8,262,982,568	(863,506,476,784)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	503,536,652,000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		2,198,250,906	485,000,000,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2,248,250,906)	(85,550,000,000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(26,518,627,200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(50,000,000)	876,468,024,800
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(1,928,751,842)	(7,168,830,102)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6,719,447,716	7,460,931,974
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(208,309)	167,710
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		4,790,487,565	292,269,582

(0)

Lập ngày 24 tháng 4 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Dương Thị Nhung



Nguyễn Văn Thông

Tổng Giám đốc
CÔNG TY
CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ CẦU ĐƯỜNG
CHI
Nguyễn Văn Thành



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Dạng tóm lược)

Quý 1 năm 2016

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2016

DVT: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		589,626,677,022	403,898,088,793
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4,790,487,565	6,719,447,716
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		15,000,000,000	15,000,000,000
3. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		514,239,263,564	336,471,820,417
4. Hàng tồn kho	140		52,704,801,300	43,096,407,119
5. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,892,124,593	2,610,413,541
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2,691,638,558,339	2,951,455,698,795
1. Các khoản phải thu dài hạn	210		231,425,250,000	231,425,250,000
2. Tài sản cố định	220		1,677,131,425	1,686,942,300
3. Bất động sản đầu tư	240		396,496,411	396,496,411
4. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2,458,139,680,503	2,717,947,010,084
5. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3,281,265,235,361	3,355,353,787,588

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1,283,173,977,025	1,263,413,537,423
1. Nợ ngắn hạn	310		707,954,287,850	686,645,848,248
2. Nợ dài hạn	330		575,219,689,175	576,767,689,175
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,998,091,258,336	2,091,940,250,165
1. Vốn chủ sở hữu	410		1,998,091,258,336	2,091,940,250,165
2. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		3,281,265,235,361	3,355,353,787,588

Lập ngày 24 tháng 4 năm 2016

Người lập biểu

Dương Thị Nhung

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Thông

Tổng Giám đốc
CÔNG TY
CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ CẦU ĐƯỜNG
CII
QUẬN T11 - TP. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Văn Thành

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CẦU ĐƯỜNG CII

Mã số thuế: 0300 482241

Mẫu số B 02b - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Dạng tóm lược)

Quý 1 năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm		ĐVT: đồng
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
			4	5	6	7	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		5,500,685,061	43,565,571,660	5,500,685,061	43,565,571,660	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	40,236,075	-	40,236,075	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		5,500,685,061	43,525,335,585	5,500,685,061	43,525,335,585	
4. Giá vốn hàng bán	11		5,363,099,569	43,053,459,862	5,363,099,569	43,053,459,862	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		137,585,492	471,875,723	137,585,492	471,875,723	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		85,326,328,323	57,919,556,696	85,326,328,323	57,919,556,696	
7. Chi phí tài chính	22		62,125,187,066	34,651,244,893	62,125,187,066	34,651,244,893	
8. Chi phí bán hàng	25		71,783,432	217,237,422	71,783,432	217,237,422	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1,403,076,146	967,901,954	1,403,076,146	967,901,954	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		21,863,867,171	22,555,048,150	21,863,867,171	22,555,048,150	
11. Thu nhập khác	31		-	27,625,420	-	27,625,420	
12. Chi phí khác	32		-	21,097,427	-	21,097,427	
13. Lợi nhuận khác	40		-	6,527,993	-	6,527,993	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		21,863,867,171	22,561,576,143	21,863,867,171	22,561,576,143	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		21,863,867,171	22,561,576,143	21,863,867,171	22,561,576,143	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		113	444	113	444	

Người lập biểu

M

Dương Thị Nhung

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Thông

Nguyễn Văn Thông

Lập ngày 24 tháng 4 năm 2016



Nguyễn Văn Thông

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2016

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Công ty Cổ phần Đầu tư cầu đường CII (trước đây là Công ty Cổ phần Cơ khí Điện Lữ Gia), (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty Cơ khí Lữ Gia, một doanh nghiệp nhà nước được thành lập năm 1978 theo Quyết định số 8032/QĐ-UB-KT ngày 28 tháng 12 năm 1999 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 8 tháng 3 năm 2000 và các lần sửa đổi sau đó.

- Công ty đang thực hiện đầu tư vào (8) tám công ty con và 02 công ty liên doanh, liên kết bao gồm các công ty đầu tư trực tiếp và đầu tư gián tiếp thông qua các công ty con khác.

- Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn Thành - quốc tịch Việt Nam, Chức vụ: Tổng Giám đốc

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh: Đầu tư -TM -DV -XD

3. Ngành nghề kinh doanh.

- Lắp đặt hệ thống điện; sản xuất thiết bị điện khác;

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; bán buôn chuyên doanh khác; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;

- Sản xuất các cấu kiện kim loại; sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại;

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác;

- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh; giáo dục nghề nghiệp;

- Xây dựng công trình công ích; xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng; chuẩn bị mặt bằng;

- Khai thác xử lý và cung cấp nước; lắp đặt hệ thống cấp thoát nước...

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;

- Sửa chữa thiết bị điện; lắp đặt hệ thống xây dựng khác;

- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; các dịch vụ tăng cường sức khỏe...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của công ty là 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con đầu tư trực tiếp:

Đơn vị tính: VND

Tên đơn vị	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Giá trị đầu tư	Ghi chú
1/ Công ty CP Xây dựng Cầu Sài Gòn	89.98%	89.98%	671,325,846,295	
2/ Công ty CP Cơ khí Điện Lữ Gia	99.81%	99.81%	78,000,000,000	
3/ Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội	51.00%	51.00%	258,876,000,000	
4/ Công ty CP Đầu tư và Phát triển Xây dựng Ninh Thuận	99.99%	99.99%	300,659,554,167	
5/ Công ty TNHH MTV BOT Tỉnh Ninh Thuận	100.00%	100.00%	430,425,833,333	
6/ Công ty CP Cầu đường Hiền An Bình	99.99%	99.99%	335,996,028,454	
Cộng	xxx	xxx	2,075,283,262,249	

- Công ty con đầu tư gián tiếp qua Công ty Cổ phần cầu đường Hiền An Bình:

Tên đơn vị	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Nơi thành lập và hoạt động
1/ Công ty TNHH MTV Đầu tư hạ tầng VRG	99.99%	99.99%	Tỉnh Bình Dương
2/ Công ty TNHH Dịch vụ MCSC	100.00%	100.00%	Tỉnh Bình Dương
Cộng	xxx	xxx	

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;

Đơn vị tính: VND

Tên đơn vị	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Giá trị đầu tư	Ghi chú
1/ Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu	49.75%	49.75%	63,568,623,284	
2/ Công ty CP BOT Trung Lương - Mỹ Thuận	10.00%	10.00%	154,483,480,000	
Cộng	xxx	xxx	218,052,103,284	

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2016 kết thúc vào ngày 31/12/2016).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán: áp dụng theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

+ Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

+ Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

+ Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

c) Các khoản cho vay;

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

- Đầu tư vào công ty con

Các công ty được xem là công ty con của Công ty khi Công ty nắm quyền kiểm soát tại các công ty này. Quyền kiểm soát được xác lập khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con để có quyền kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty đó.

- Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thoả thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

- Đầu tư vào công ty liên kết;

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập theo quy định.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho; Giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền ;
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên;
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
-

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- + Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.
 - + Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
 - + Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.
 - + Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 do Bộ Tài chính ban hành.
-

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ, chi phí sửa chữa tài sản cố định và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hoá dưới hình thức các khoản trả trước ngắn hạn, dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian không quá 03 năm theo các quy định kế toán hiện hành.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ và các khoản phải trả khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch, mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ. Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn, dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày lập báo cáo tài chính.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

+ Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

+ Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - + Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
-

+ Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát sinh và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

+ Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

+ Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

+ Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

+ Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

+ Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế căn cứ vào Điều lệ của Công ty và quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

- Doanh thu hoạt động tài chính;

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

- Thu nhập khác

+ Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

+ Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm đầu tư, lãi tiền gửi... nhận được.

+ Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. Tiền	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	4,036,789	1,220,183
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	286,450,776	1,048,227,533
- Tiền đang chuyển	4,500,000,000	5,670,000,000
Cộng	4,790,487,565	6,719,447,716

2. Các khoản đầu tư TC

a) Chứng khoán kinh doanh	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá hợp lý	Giá gốc	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu;	-	2,902,900,000	(2,902,900,000)		2,902,900,000	(2,902,900,000)
+ Cty CP đầu tư AQUA 290,290 CP		2,902,900,000	(2,902,900,000)	-	2,902,900,000	(2,902,900,000)
Cộng	-	2,902,900,000	(2,902,900,000)	-	2,902,900,000	(2,902,900,000)

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn	15,000,000,000	15,000,000,000	-	15,000,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn	15,000,000,000	15,000,000,000		15,000,000,000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn	164,804,314,970	164,804,314,970	190,602,754,156	190,602,754,156
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
+ Cty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật CII Tp.HCM (xây dựng Cầu Rạch Chiếc)	164,804,314,970	164,804,314,970	190,602,754,156	190,602,754,156
Cộng	179,804,314,970	179,804,314,970	190,602,754,156	205,602,754,156

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Cuối năm		Đầu năm	
	Tỷ lệ lợi ích	Giá trị ghi sổ	Tỷ lệ lợi ích	Giá trị ghi sổ
- Đầu tư vào công ty con		2,075,283,262,249		2,232,150,422,644
+ Cty CP Cơ khí Điện Lữ Gia	99.81%	78,000,000,000	99.81%	78,000,000,000
+ Cty CP XD Cầu Sài Gòn	89.98%	671,325,846,295	89.98%	828,193,006,690
+ Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội	51.00%	258,876,000,000	51.00%	258,876,000,000
+ Cty CP Đầu tư & Phát triển Xây dựng Ninh Thuận	99.99%	300,659,554,167	99.99%	300,659,554,167
+ Cty CP Cầu đường Hiền An Bình	99.99%	335,996,028,454	99.99%	335,996,028,454
+ Cty TNHH MTV BOT Tỉnh Ninh Thuận	100.00%	430,425,833,333	100.00%	430,425,833,333
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;		218,052,103,284		295,193,833,284
+ Dự án Cầu Rạch Miếu - Quốc lộ 60 đoạn qua Tỉnh Tiền Giang - Tỉnh Bến Tre	49.75%	63,568,623,284		63,568,623,284
+ Cty CP BOT Trung Lương - Mỹ Thuận	10.00%	154,483,480,000		231,625,210,000
- Đầu tư vào đơn vị khác;		-		-
Cộng		2,293,335,365,533		2,527,344,255,928

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;

a/ Đầu tư vào công ty con

- + Cty CP XD Cầu Sài Gòn với hoạt động chính Đầu tư xây dựng dự án B.T Cầu Sài Gòn;
- + Công ty TNHH Dịch vụ MCSC với hoạt động thu phí được đầu tư gián tiếp qua Cty CP Cầu đường Hiền An Bình.

b/ Công ty liên doanh, liên kết;

- + Cty TNHH BOT Cầu Rạch Miếu với dự án Cầu Rạch Miếu - Quốc lộ 60 đoạn qua Tỉnh Tiền Giang - Tỉnh Bến Tre ;
- + Công ty Cổ phần B.O.T Trung Lương - Mỹ Thuận với Dự án Đầu tư xây dựng công trình Đường cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận Giai đoạn 1 theo hình thức hợp đồng BOT.

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.

a/ Đầu tư vào công ty con

b/ Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;

3. Phải thu của khách hàng	Cuối năm	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	32,143,023,844	45,466,249,915
- Công Ty 7/5 - Quận Khu 7	1,217,062,314	1,217,062,314
- Thầu thiết kế &XD tuyến đường Tân Sơn Nhất - Bình Lợi-Vành Đai Ngoài	2,715,574,000	2,715,574,000
- Cty CP Him Lam	3,158,377,829	13,894,266,899
- Cty CPĐTPT Cường Thuận IDICO	935,086,631	-
- Cty TNHH DV TM-XD Đông Mê Kông	276,118,118	276,118,118
- Cty CP PT Đường Cao Tốc Biên Hoà - Vũng Tàu	1,321,079,368	1,321,079,368
- Cty XD số 9 - Cty An Xuân Thịnh	3,728,570,767	4,028,570,767
- Cty CP XD CTGT Thái Sơn	1,018,100,000	1,018,100,000
- Trịnh Văn Hà	4,526,151,579	4,526,151,579
- Tổng Cty Xây dựng số 1 - TNHH MTV	591,643,820	591,643,820
- Các khoản phải thu khách hàng khác	12,655,259,418	15,877,683,050
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
...		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	650,395,136	979,528,914
- Công ty CP Xây dựng cầu Sài Gòn	225,643,033	225,643,033
- Công ty CP Đầu tư & Phát triển Ninh Thuận	424,752,103	424,752,103
- Công ty CP Cơ Khí điện Lữ Gia	-	4,143,778
- Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM (CII)	-	324,990,000
...		
Cộng	32,793,418,980	46,445,778,829

4. Phải thu khác	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	340,044,820,955	-	148,997,534,097	-
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;	175,751,766,558	-	96,112,522,212	-
+ Cty CP XD Cầu Sài Gòn	26,493,895,250		-	
+ Công ty CP Đầu tư & Xây dựng XLHN	49,956,442,710		38,804,864,182	
+ Công ty CP Đầu tư & Phát triển Xây dựng Ninh Thuận	57,307,658,030		57,307,658,030	
+ Cty CP Cơ Khí Điện Lữ Gia	7,815,000,000		-	
+ CP Cty TNHH MTV BOT Ninh Thuận	16,398,211,568		-	
+ Cty TNHH MTV Hạ Tầng VRG	17,780,559,000		-	
- Phải thu người lao động;	-		-	
- Ký cược, ký quỹ;	9,000,000		9,000,000	
- Cho mượn (tạm ứng);	42,274,000		42,274,000	
- Các khoản chi hộ;	33,415,413		33,415,413	-
+ Nộp hộ chi phí cấp Sổ hồng căn hộ	33,415,413		33,415,413	
- Phải thu khác.	164,208,364,984		52,800,322,472	
+ Lệ phí Tòa án	12,217,526		12,217,526	
+ Đặt cọc thuê VP	60,000,000		60,000,000	
+ BQL Dự án	52,523,488		52,523,488	
+ Cty Đầu tư HTKT Tp.HCM (CII)	66,568,184,807		37,274,300,930	
+ Điều chỉnh giảm 5% giá gốc đầu tư vào công ty BOT TL-MT	77,141,730,000		-	
+ Phải thu nhận bàn giao từ Cty TNHH MTV CK điện LG	283,640,353		283,640,353	
+ Cty CP Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	20,090,068,810		15,117,640,175	
b) Trả trước cho người bán	3,811,382,144		3,438,866,006	
- Cty TNHH Tư Vấn Phát Triển Xây Dựng Minh Đạt	1,450,000,000		1,450,000,000	
- Cty TNHH thiết kế KT XD QLDA Sáng Tạo Mới	528,185,000		528,185,000	
- Cty CP Kim Sơn Hải	820,000,000		820,000,000	
- Cty TNHH MTV Đầu Tư Kinh Doanh Địa ốc Lữ Gia	-		115,500,000	
- Khác	1,013,197,144		525,181,006	
c/ Phải thu về cho vay ngắn hạn	142,663,082,744	-	142,663,082,744	-
- Cty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật CII Tp.HCM (hỗ trợ vốn)	142,663,082,744		142,663,082,744	
d) Phải thu về cho vay dài hạn	231,425,250,000	-	231,425,250,000	-
- Cty TNHH XD & TM Tuấn Lộc (Hỗ trợ đầu tư)	231,425,250,000		231,425,250,000	
Cộng	575,281,453,099	-	383,861,650,103	-

6. Nợ xấu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;						
Cty CP Kim Sơn Hải - phải thu từ ứng trước tiền hàng	820,000,000	-	820,000,000	820,000,000	-	820,000,000
Cty CTGT 621 - CT Trung Lương Mỹ Thuận	369,361,503	-	369,361,503	369,361,503	-	369,361,503
Khách hàng khác - phải thu từ thi công công trình	1,164,784,432	-	1,164,784,432	1,164,784,432	-	1,164,784,432
Cty Sáng Tạo Mới - chi phí cung cấp và lắp đặt cửa gỗ	528,185,000	-	528,185,000	528,185,000	-	528,185,000
Cty Phan Việt - gói thầu Hệ thống xử lý nước thải	352,270,000	-	352,270,000	352,270,000	-	352,270,000
Khách hàng khác - phải thu từ bán Trụ cần đèn...	887,668,397	-	887,668,397	887,668,397	-	887,668,397
Trần Thị Ngọc Hân - chuyển nhượng bán căn hộ	100,000,000	-	100,000,000	100,000,000	-	100,000,000
Cty TNHH MTV Cơ Khí Điện Lữ Gia - phải thu nhận bàn giao	283,640,353	-	283,640,353	283,640,353	-	283,640,353
Ban quản lý dự án - phải thu tiền đồng hồ nước	52,523,488	-	52,523,488	52,523,488	-	52,523,488
Huỳnh Đăng Hồ - tiền đặt cọc thuê VP	60,000,000	-	60,000,000	60,000,000	-	60,000,000
Khách hàng khác - Lệ phí tòa án	12,217,526	-	12,217,526	12,217,526	-	12,217,526
DNTN TM Hoàng Phi - tiền thuê mặt bằng ADV	95,000,000	-	95,000,000	95,000,000	-	95,000,000
+ Lê Thị Kim Cúc - tạm ứng chi hoạt động VP	19,924,000	-	19,924,000	19,924,000	-	19,924,000
Khách hàng khác - phải thu từ ứng trước tiền hàng	37,870,000	-	37,870,000	37,870,000	-	37,870,000
Cty CP Trường Sang - CP Phòng chống mối Cao ốc LG	31,131,750	-	31,131,750	31,131,750	-	31,131,750
Cty TNHH ứng dụng & PT công nghệ môi trường A.T.E - hệ thống xử lý nước thải	82,889,400	-	82,889,400	82,889,400	-	82,889,400
Ban QLDA Công trình Giao thông Long An- Thi công công trình	18,225,000	9,112,500	9,112,500	18,225,000	9,112,500	9,112,500
Cty TNHH Bảo hiểm Liberty - Thi công công trình	25,203,265	7,560,979	17,642,286	25,203,265	7,560,979	17,642,286
Cty TNHH MTV Cầu Quyết Tiến - Thi công công trình	53,256,500	15,976,950	37,279,550	53,256,500	15,976,950	37,279,550
CT Cầu Rạch Chiếc Bên Phải Tuyến - Thi công công trình	319,297	-	319,297	319,297	-	319,297
Công Trình HTCS Lan Can Cầu Thủ Thiêm - Thi công công trình	25,030,127	-	25,030,127	25,030,127	-	25,030,127
Cty TNHH TM DV Điện Gia Hân - phải thu từ bán Trụ cần đèn...	100,000,000	50,000,000	50,000,000	100,000,000	50,000,000	50,000,000
Cty TNHH MTV Xây Dựng Lộc Mai - phải thu từ bán Trụ cần đèn...	17,987,200	8,993,600	8,993,600	17,987,200	8,993,600	8,993,600
Cty TNHH Toàn Tâm - phải thu từ bán Trụ cần đèn...	55,196,100	27,598,050	27,598,050	55,196,100	27,598,050	27,598,050
Cộng	5,192,683,338	119,242,079	5,073,441,259	5,192,683,338	119,242,079	5,073,441,259

7. Hàng tồn kho:	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;				
- Nguyên liệu, vật liệu;	32,650,364	(32,650,364)	32,650,364	(32,650,364)
- Công cụ, dụng cụ;	1,456,000	(1,456,000)	1,456,000	(1,456,000)
- Chi phí SX kinh doanh dở dang;	52,704,801,300	-	43,096,407,119	
- Thành phẩm;	528,730,757	(528,730,757)	528,730,757	(528,730,757)
- Hàng hóa;	64,770,451	(64,770,451)	64,770,451	(64,770,451)
- Hàng gửi bán;				
- Hàng hóa kho bảo thuế.				
Cộng	53,332,408,872	(627,607,572)	43,724,014,691	(627,607,572)

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí SXKD dở dang dài hạn				
b) Xây dựng cơ bản dở dang	396,496,411		396,496,411	
- Mua sắm;				
- XD CB;				
+ Công trình: Cao ốc CC-TM-DV LUGIACO	396,496,411		396,496,411	
- Sửa chữa.				
Cộng	396,496,411		396,496,411	

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	854,759,656		1,154,230,870			2,008,990,526
- Mua trong năm	-		51,690,409			51,690,409
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	854,759,656	-	1,205,921,279	-	-	2,060,680,935
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	255,965,042		86,075,169			342,040,211
- Khấu hao trong năm	21,451,164		38,800,119			60,251,283
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	277,416,206	-	124,875,288	-	-	402,291,494
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	598,794,614	-	1,068,155,701	-	-	1,666,950,315
- Tại ngày cuối năm	577,343,450	-	1,081,045,991	-	-	1,658,389,441

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm				50,000,000		50,000,000
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ DN						
- Tặng do hợp nhất kinh doanh						
- Tặng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm				50,000,000		50,000,000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm				30,008,015		30,008,015
- Tặng khác				1,250,001		1,250,001
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm				31,258,016		31,258,016
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm				19,991,985		19,991,985
- Tại ngày cuối năm				18,741,984		18,741,984

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố

đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

13. Chi phí trả trước	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	1,204,755,980	923,044,928
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	421,029,511	64,897,726
- Chi phí đi vay;		
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	783,726,469	858,147,202
Cộng	1,204,755,980	923,044,928

15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	528,849,500,000	528,849,500,000	68,197,250,906	66,699,250,906	527,351,500,000	527,351,500,000
Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM (CIH)	462,850,500,000	462,850,500,000	-	-	462,850,500,000	462,850,500,000
NH TMCP Đầu tư & Phát triển VN - CN Tây Sài Gòn	-	-	2,198,250,906	2,198,250,906	-	-
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	65,999,000,000	65,999,000,000	65,999,000,000	64,501,000,000	64,501,000,000	64,501,000,000
b) Vay dài hạn	496,967,468,675	496,967,468,675	(65,999,000,000)	(64,451,000,000)	498,515,468,675	498,515,468,675
NH Eximbank - Sở GD1 TP.HCM	160,336,899,750	160,336,899,750	-	-	160,336,899,750	160,336,899,750
NH TMCP Đầu tư & Phát triển VN - CN Tây Sài Gòn	402,629,568,925	402,629,568,925	-	50,000,000	402,679,568,925	402,679,568,925
Trừ các khoản vay và nợ dài hạn phải trả trong vòng 12 tháng	(65,999,000,000)	(65,999,000,000)	(65,999,000,000)	(64,501,000,000)	(64,501,000,000)	(64,501,000,000)
Cộng	1,025,816,968,675	1,025,816,968,675	2,198,250,906	2,248,250,906	1,025,866,968,675	1,025,866,968,675

Trong đó thanh toán theo kỳ hạn

Trong vòng 01 năm 65,999,000,000

Trong năm thứ hai 70,103,000,000

Từ năm thứ 3 đến năm thứ năm 153,708,899,750

Sau 5 năm 273,155,568,925

562,966,468,675

Trừ số phải trả trong vòng 12 tháng (65,999,000,000)

Số phải trả sau 12 tháng 496,967,468,675

16. Phải trả người bán	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	3,395,158,867	3,395,158,867	3,222,881,273	3,222,881,273
- Cty TNHH Kiến Trúc và Môi Trường	2,580,195,998	2,580,195,998	2,580,195,998	2,580,195,998
- Công Ty CP Xây lắp & Vật Tư Xây Dựng (CBM)	100,000,000	100,000,000	100,000,000	100,000,000
- Phải trả cho các đối tượng khác	714,962,869	714,962,869	542,685,275	542,685,275
b) Các khoản phải trả	-	-	-	-
c) Số nợ quá hạn chưa	-	-	-	-
- Các đối tượng khác				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan	4,114,194,438	4,114,194,438	13,903,900,656	13,903,900,656
- Công ty CP Cơ Khí Điện Lữ Gia	3,760,944,438	3,760,944,438	13,903,900,656	13,903,900,656
- Cty TNHH MTV Đầu Tư Kinh Doanh Địa ốc Lữ Gia	353,250,000	353,250,000		
...				
cộng	7,509,353,305	7,509,353,305	17,126,781,929	17,126,781,929

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a) Phải nộp	10,758,364	151,045,177	147,260,420	14,543,121
- Thuế TNCN	10,758,364	147,045,177	143,260,420	14,543,121
- Thuế môn bài		4,000,000	4,000,000	-
b) Phải thu	1,687,368,613	-	-	1,687,368,613
- Thuế TNDN nộp thừa	1,110,797,025	-	-	1,110,797,025
- Tiền thuế đất nộp thừa tại 345-347ADV theo thông báo số 452/TB-CCT-TBA ngày 28/05/14	576,571,588			576,571,588
...				

18. Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	11,145,116,352	11,261,063,808
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn HH, thành phẩm BĐS đã bán;		
- Chi phí thi công công trình	3,024,810,041	3,048,532,072
- Các khoản trích trước khác;	-	65,000,000
- Lãi vay ngân hàng	8,120,306,311	8,147,531,736
- Lãi trái phiếu chuyển đổi	-	-
b) Dài hạn	-	-
- Lãi vay		
- Các khoản khác		
Cộng	11,145,116,352	11,261,063,808

19. Phải trả khác	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	152,931,794,116	123,213,911,922
- Phải trả người lao động	106,458,201	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	123,527,859,000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	29,297,476,915	123,213,911,922
+ Công ty Cấp thoát nước TP	451,242,467	451,242,467
+ Cty Rạch Miễu ứng trước lợi nhuận	28,835,575,251	20,459,140,258
+ Giá trị đầu tư tương ứng cổ phiếu quỹ vượt hơn 30% của cầu SG	-	2,486,150,000
+ Cty CP Xây Dựng Cầu Sài Gòn	-	99,806,720,000
+ Phải trả khác	10,659,197	10,659,197
b) Dài hạn	78,252,220,500	78,252,220,500
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	78,252,220,500	78,252,220,500
+ Công ty CP XD Hạ Tầng CII (CII E&C) mua cổ phần	78,000,000,000	78,000,000,000
+ Công ty CP TIKI - Ký quỹ thuế MB	252,220,500	252,220,500
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
+ Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Tp.HCM	-	-
c) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	6,375,823,951	6,395,252,220
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội	469,737,991	469,737,991
- Cty CP BOT Quốc Lộ 20 Lâm Đồng	1,200,000,000	1,200,000,000
- Cty CP ĐT Long Biên	1,882,571,850	1,882,571,850
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	2,823,514,110	2,842,942,379
...		

20. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	98,478,184	246,201,184
- Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Tp.HCM (thuê VP)	98,478,184	246,201,184
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
b) Dài hạn		
....		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		

25. **Vốn chủ sở hữu**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	
Số dư đầu năm trước	225,169,550,000	-					66,938,987,652	292,108,537,652	
- Tăng vốn trong năm trước	1,703,378,100,000						177,604,238,039	1,880,982,338,039	
- Lãi trong năm trước									
- Tái phát hành cổ phiếu quỹ		3,807,748,096						3,807,748,096	
- Chi phí tư vấn chào bán cổ phiếu		(150,000,000)						(150,000,000)	
- Giảm vốn trong năm trước									
- Phát hành cổ phiếu thường tăng vốn điều lệ									
- Trích lập các quỹ năm trước							(9,413,025,000)	(9,413,025,000)	
- Chi cổ tức							(99,373,259,000)	(99,373,259,000)	
- Hoàn nhập quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2014							6,916,834,000	6,916,834,000	
Số dư đầu năm nay	1,928,547,650,000	3,657,748,096	-	-	-	-	142,673,775,691	2,074,879,173,787	
- Tăng vốn trong năm nay									
- Lãi trong năm nay									
- Mua Cổ phiếu Phát hành thêm							21,863,867,171	21,863,867,171	
- Bán Cổ phiếu quỹ									
- Phát hành cổ phiếu riêng lẻ									
- Trái phiếu chuyển đổi									
- Trích lập các quỹ năm nay							-	-	
- Lỗ trong năm nay									
- Chi cổ tức							(115,712,859,000)	(115,712,859,000)	
...									
- Chi phí tư vấn chào bán cổ phiếu									
Số dư cuối năm nay	1,928,547,650,000	3,657,748,096	-	-	-	-	48,824,783,862	1,981,030,181,958	

25. Vốn chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	1,928,547,650,000	1,928,547,650,000
- Vốn góp của Công ty CP đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Tp.HCM (CII) 81.51%	1,572,000,080,000	1,572,000,080,000
- Vốn góp của đối tượng khác	356,547,570,000	356,547,570,000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1,928,547,650,000	225,169,550,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	1,703,378,100,000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	1,928,547,650,000	1,928,547,650,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	115,712,859,000	99,373,259,000
d) Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	192,854,765	192,854,765
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	192,854,765	192,854,765
+ Cổ phiếu phổ thông	192,854,765	192,854,765
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :.....		
đ) Cổ tức	Cuối năm	Đầu năm
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....		
e) Các quỹ của doanh nghiệp:	18,090,755,199	18,101,455,199
- Quỹ đầu tư phát triển;	17,061,076,378	17,061,076,378
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;		
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	1,029,678,821	1,040,378,821
VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
Doanh thu	5,500,685,061	43,565,571,660
- Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê VP, mặt bằng;	472,004,347	445,708,232
- Doanh thu bán căn hộ	-	452,816,908
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;	5,028,680,714	42,667,046,520
	-	-
Trong đó Doanh thu đối với các bên liên quan	147,723,000	2,869,187,087
- Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM (CII)	147,723,000	147,723,000
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội	-	2,721,464,087
...		
	-	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
Trong đó:		
- Giảm giá hàng bán;	-	40,236,075
Cộng	-	40,236,075
	-	-

	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
3. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hàng hóa đã bán;	5,363,099,569	43,053,459,862
- Giá vốn của hoạt động xây dựng	4,998,725,481	41,892,622,498
- Giá vốn của Công trình duy tu	-	653,451,000
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	364,374,088	44,360,161
- Giá vốn bán căn hộ Lữ Gia;	-	463,026,203
Trong đó Giá vốn đối với các bên liên quan	114,038,004	2,616,291,575
- Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM (CII)	114,038,004	14,698,439
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội	-	2,601,593,136
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9,001,016,924	74,839,570
- Lãi phát sinh từ dự án góp vốn đầu tư (đầu tư Cầu Rạch Chiếc)	4,501,047,053	7,213,766,372
- Lợi nhuận được chia	71,824,264,346	50,630,783,044
- Lãi chênh lệch tỷ giá, chiết khấu	-	167,710
Cộng	85,326,328,323	57,919,556,696
Trong đó Doanh thu hoạt động tài chính đối với các bên liên quan		
- Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM (CII)	8,467,873,326	7,213,766,372
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội	11,151,578,528	10,586,941,888
- Công ty CP Xây dựng cầu Sài Gòn	26,493,915,250	40,043,841,156
- Công ty TNHH MTV Đầu tư hạ tầng - VRG	17,780,559,000	-
Cộng	63,893,926,104	57,844,549,416
5. Chi phí tài chính		
	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
- Chi phí lãi vay;	6,297,130,486	5,289,854,717
- Lãi chậm thanh toán phí chuyển nhượng	1,253,537,876	28,595,356,174
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính (bán CP)	-	762,060,000
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	208,309	-
- Giảm vốn điều lệ Cty Cầu SG	54,574,310,395	-
- Chi phí tài chính khác;	-	3,974,002
Cộng	62,125,187,066	34,651,244,893
Trong đó Chi phí tài chính đối với các bên liên quan		
- Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM (CII)	2,486,214,317	28,418,411,730
- Công ty CP Xây dựng cầu Sài Gòn	54,574,310,395	762,060,000
Cộng	57,060,524,712	29,180,471,730
6. Thu nhập khác		
	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
- Thu phí chậm thanh toán tiền thuê VP;	-	27,625,420
Cộng	-	27,625,420
7. Chi phí khác		
	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
- Các khoản bị phạt;	-	21,097,427
Cộng	-	21,097,427
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	1,403,076,146	967,901,954
- Thanh toán cho người lao động	750,247,032	243,844,835
- Chi phí vật dụng, công cụ văn phòng	35,333,948	130,478,500
- Chi phí thuê văn phòng	105,000,000	105,000,000
- Chi phí tiếp khách	80,844,546	27,705,273
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	40,050,120	1,250,001
- Các khoản chi phí QLDN khác.	391,600,500	459,623,345

Trong đó Chi phí QLDN đối với các bên liên quan		
- Cty TNHH MTV Đầu tư kinh doanh Địa ốc Lữ Gia	105,000,000	105,000,000
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	71,783,432	217,237,422
- Thanh toán tiền hoa hồng	-	50,673,155
- Thanh toán chi phí vận chuyển	-	69,000,000
- Phí bảo lãnh công trình	68,190,158	93,663,174
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	3,593,274	3,901,093
.....		
Cộng	1,474,859,578	1,185,139,376
	-	-
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
- Giá vốn hàng bán	5,363,099,569	43,053,459,862
- Chi phí bán hàng	71,783,432	217,237,422
- Chi phí QLDN	1,403,076,146	967,901,954
Cộng	6,837,959,147	44,238,599,238
	-	-
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
	-	-
VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ		
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	2,198,250,906	198,280,000,000
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.	-	345,000,000,000
Cộng	2,198,250,906	543,280,000,000
	-	-
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	2,248,250,906	84,570,000,000
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	-	980,000,000
Cộng	2,248,250,906	85,550,000,000
	-	-
IX. Những thông tin khác		
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).		
a - Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
Công ty CP đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Tp.HCM (CII)		
- Hỗ trợ vốn tái cấu trúc Công ty, nhận tiền vay	-	345,000,000,000
- Chuyển trả vốn tái cấu trúc, trả tiền vay	-	980,000,000
- Chi phí lãi vay hỗ trợ vốn	4,972,428,635	
- Phải trả nhận chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp và dự án cầu đường		1,049,920,010,784
- Chi phí lãi chậm thanh toán phí chuyển nhượng cổ phần và phần vốn góp các công ty, dự án	-	24,751,679,762
- Thanh toán lãi chậm phí chuyển nhượng cổ phần và phần vốn góp trong công ty, dự án	-	7,695,112,751
- Lãi cho vay	3,966,826,273	
- Lợi nhuận phát sinh từ hợp đồng góp vốn đầu tư dự án Cầu Rạch Chiéc	4,501,047,053	7,213,766,372
- Thu tiền hoàn vốn đầu tư dự án Cầu Rạch Chiéc	-	21,640,673,340
- Thu tiền lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác đầu tư dự án Cầu Rạch Chiéc	-	7,389,543,057
- Phát hành Cổ phiếu riêng lẻ 35,700,000 CP		357,000,000,000
- Thu tiền bán Cổ phiếu riêng lẻ 35,700,000 CP		357,000,000,000
- Doanh thu tiền thuê mặt bằng	147,723,000	
- Doanh thu thi công lắp đặt công trình	-	147,723,000
- Nhận tiền thuế kho	324,990,000	
- Lợi nhuận phải chia trong năm	94,320,004,800	
Công ty CP Xây dựng Hạ Tầng CII (E&C)	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
- Phải trả cổ tức 2015	7,815,000,000	

Cty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
- Nhận tiền tạm ứng lợi nhuận	8,376,434,993	
- Doanh thu dịch vụ tư vấn thu phí giao thông	-	
Cty TNHH MTV Đầu tư kinh doanh Địa ốc Lữ Gia	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
- Chi phí thuê văn phòng	105,000,000	105,000,000
- Thanh toán tiền thuê văn phòng, tiền điện	-	231,000,000
- Thu tiền thanh lý TSCĐ & bất động sản đầu tư	-	18,123,403,068
- Cho vay ngắn hạn	-	150,000,000
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
- Doanh thu thi công công trình	-	2,721,464,087
- Thu tiền thi công công trình	-	2,753,890,961
- Lợi nhuận được chia từ Cty CP Đầu tư & XD XLHN	11,151,578,528	10,586,941,888
- Góp vốn bổ sung tăng vốn điều lệ	-	
Công ty CP Xây dựng cầu Sài Gòn	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
- Lợi nhuận được chia từ Cty Cầu SG	26,493,915,250	40,043,841,156
- GN giảm vốn điều lệ của Cty CP XD Cầu Sài Gòn (39.922.685cp)	399,226,870,000	
- Bán cổ phiếu quỹ 390.000 CP		3,900,000,000
- C/L Ghi nhận bán cổ phiếu quỹ 390.000 CP x (10.000 -11.954)		762,060,000
Công ty CP Cơ khí Điện Lữ Gia	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
- Chi phí thi công công trình & hàng hóa	3,765,991,390	
- Phải trả tiền thi công công trình & hàng hóa	4,141,870,031	43,937,208,931
- Thu tiền bán hàng hóa	4,143,778	5,316,408,508
- Thanh toán thi công công trình, hàng hóa	14,284,826,249	50,713,279,575
- Phải thu cổ tức 2015	7,815,000,000	
Công ty TNHH MTV Đầu tư hạ tầng - VRG	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
- Cổ tức 2015 phải thu	17,780,559,000	
Công ty CP Đầu tư & Phát triển Xây dựng Ninh Thuận	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
CP Cty TNHH MTV BOT Ninh Thuận	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
- Cổ tức 2015 phải thu	16,398,211,568	
b - Tại thời điểm cuối năm, Công ty có số dư với các bên liên quan như sau:	Cuối năm	Đầu năm
Công ty CP đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Tp.HCM (CII)		
- Phải trả gốc hỗ trợ vốn, tiền vay	462,850,500,000	462,850,500,000
- Phải trả lãi hỗ trợ vốn	20,166,396,284	15,193,967,649
- Phải thu tiền thuê kho	-	324,990,000
- Tiền góp vốn hợp tác đầu tư dự án cầu Rạch Chiếc	164,804,314,970	190,602,754,156
- Phải thu gốc và lãi hợp đồng hợp tác đầu tư dự án cầu Rạch Chiếc	56,184,668,677	51,683,621,624
- Phải thu lãi cho vay	4,751,473,228	784,646,955
- Phải thu cho vay ngắn hạn	142,663,082,744	142,663,082,744
- Doanh thu chưa thực hiện	98,478,184	246,201,184
Công ty CP Xây dựng Hạ Tầng CII (E&C)	Cuối năm	Đầu năm
- Nhận ký quỹ tiền mua cổ phần	78,000,000,000	78,000,000,000
- Phải trả cổ tức 2015	7,815,000,000	
- Phải thu bán hàng và giá trị thi công công trình	-	25,470,000
- Ứng trước giá trị thi công công trình	35,550,000	
Cty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu	Cuối năm	Đầu năm

- Nhận tiền tạm ứng lợi nhuận	28,835,575,251	20,459,140,258
Cty TNHH MTV Đầu tư kinh doanh Địa ốc Lữ Gia	Cuối năm	Đầu năm
- Ứng trước tiền thuê VP	-	115,500,000
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội	Cuối năm	Đầu năm
- Ứng trước giá trị thi công công trình	469,737,991	469,737,991
- Phải thu tiền lợi nhuận được chia từ hợp tác KD từ Cty CP Đầu tư & XD XLHN	49,956,442,710	38,804,864,182
Công ty CP Xây dựng cầu Sài Gòn	Cuối năm	Đầu năm
- Phải thu giá trị thi công công trình	225,643,033	225,643,033
- Phải thu tiền lợi nhuận được chia từ hợp tác KD từ Cty Cầu SG	26,493,895,250	
- Tạm treo 3388 (Mua lại cổ phiếu quỹ)	-	102,292,870,000
Công ty CP Cơ khí Điện Lữ Gia	Cuối năm	Đầu năm
- Phải trả tiền thi công công trình & hàng hóa	3,760,944,438	13,903,900,656
Công ty CP Đầu tư & Phát triển Xây dựng Ninh Thuận	Cuối năm	Đầu năm
- Phải thu giá trị thi công công trình	424,752,103	424,752,103
- Cổ tức 2015 phải thu	17,780,559,000	
CP Cty TNHH MTV BOT Ninh Thuận		
- Cổ tức 2015 phải thu	16,398,211,568	

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Chỉ tiêu	SX Kinh doanh bán hàng	Công trình thi công, duy tu	Dịch vụ cho thuê mặt bằng+ thu phí	Bán căn hộ Lữ Gia	Cộng
Doanh thu					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	5,028,680,714	472,004,347	-	5,500,685,061
Giá vốn					
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	-	4,998,725,481	364,374,088	-	5,363,099,569
Lợi nhuận gộp	-	29,955,233	107,630,259	-	137,585,492
Doanh thu hoạt động tài chính					85,326,328,323
Chi phí tài chính					62,125,187,066
Chi phí bán hàng					71,783,432
Chi phí quản lý doanh nghiệp					1,403,076,146
Thu nhập khác					-
Chi phí khác					-
Chi phí thuế TNDN hiện hành					-
Tổng lợi nhuận sau thuế					21,863,867,171

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6. Thông tin về hoạt động liên tục:

7. Những thông tin khác:

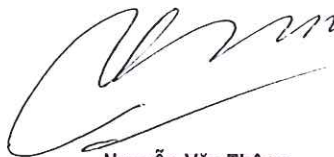
Lương thưởng Ban Tổng Giám đốc	665,420,000	363,096,000
--------------------------------	-------------	-------------

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Dương Thị Nhung

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Văn Thông

Lập ngày 24 tháng 4 năm 2016



Nguyễn Văn Thành